

TƯƠNG LAI CỦA TIẾNG VIỆT TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Đỗ Bá Lộc

Bộ môn NN&VH Việt Nam

I

1. Nhiều năm nay, Tiếng Việt đã được dạy học ở các trường đại học mà chưa thực sự phát triển. Thực tế này có thể là do nhận thức về tầm quan trọng của tiếng Việt trong giáo dục đào tạo, có thể là do chương trình, giáo trình và phương pháp dạy học chưa thực sự phù hợp với đối tượng học tập.

II

2 Nhận thức đơn giản về tầm quan trọng của tiếng Việt dẫn đến tình hình: Có trường không dạy tiếng Việt, có trường dạy tiếng Việt một cách chiếu lệ, có trường đã dạy tiếng Việt rồi bỏ, có trường dạy tiếng Việt thông qua ngoại ngữ do GV ngoại ngữ thực hiện. Do đó, để đổi mới nhận thức, trước hết cần thấy rõ chức năng của tiếng Việt đối với mọi người, mọi ngành, mọi nghề trong xã hội.như sau:

2.1. Tiếng Việt là công cụ học tập, nghiên cứu

- Bằng tiếng Việt, người học lĩnh hội và trao đổi tri thức chuyên ngành qua quá trình: Nghe - Nói - Đọc - Viết tại các Đại học và Cao đẳng
- Sự lĩnh hội và trao đổi tri thức chuyên ngành trong nhà trường liên quan đến chức năng giao tiếp và chức năng tư duy (nhận thức) của ngôn ngữ.
- Bên cạnh tiếng Việt, ngoại ngữ cũng là một công cụ học tập, nghiên cứu trong nhà trường.
- Sự tích hợp tiếng Việt vào văn chương trong giáo dục phổ thông trước đây đã ảnh hưởng đến tương lai của tiếng Việt

2.2. Tiếng Việt là công cụ làm việc

- Soạn thảo văn bản, Báo cáo chuyên môn, Ký kết hợp đồng, Thông tin xã hội, Sáng tác nghệ thuật ...Tất cả đều cần đến tiếng Việt
- Sự lĩnh hội và trao đổi thông tin chuyên môn trong đời sống xã hội và chức năng của ngôn ngữ.
- Bên cạnh tiếng Việt, ngoại ngữ cũng là một công cụ làm việc quan trọng trong xã hội, và các trường học, các cơ quan, và các công ty.

2.3. Tiếng Việt là công cụ sinh hoạt

- Hàn duyên, Thò lộ tình cảm, Hỏi đáp trong các quan hệ: gia đình, cá nhân,
- Sự cảm nhận, Trao đổi thông tin sinh hoạt và chức năng của ngôn ngữ.
- Ngoại ngữ xuất hiện trong sinh hoạt, nhưng chưa phổ biến ở Việt Nam.

2.4. Tiếng Việt là công cụ giao lưu văn hoá

- Trao đổi văn hoá của cá nhân với tập thể, của tập thể với tập thể.
- Tiếp xúc văn hoá giữa Việt Nam và Thế giới.

2.5. Tiếng Việt và Internet

- Đưa ICT vào việc dạy học tiếng Việt thực chất là đổi mới phương pháp dạy học cả về hình thức. và nội dung..
- **Chat** và Hàn duyên
- **E-mail** và Trao đổi thông tin khoa học và thông tin đời thường
- **WEB** và Tìm thông tin

- **E-learning và Học tập trên mạng**

3. Nội dung quản lý đối tượng học tập gồm các việc:

3.1. Phân loại đối tượng đào tạo:

- **Sinh viên Ngoại ngữ**
- Sinh viên Khoa học tự nhiên
- Sinh viên Khoa học công nghệ
- Sinh viên Khoa học Xã hội và Nhân văn

3.2. Khai thác và tuyển chọn đối tượng đào tạo:

- Tuyển sinh vào các trường đại học và cao đẳng
- Tuyển sinh vào các lớp chất lượng cao
- Tuyển sinh chuyên ngành 2
- Tuyển sinh vừa học vừa làm
- **Khai thác đối tượng học tập mới (Tuyển sinh người nước ngoài)**

4. Các chương trình và giáo trình Tiếng Việt

- Đề nghị thay tên gọi *Tiếng Việt thực hành* bằng *Tiếng Việt chuyên ngành*
- Nội dung chương trình và giáo trình phải phù hợp với đối tượng học tập.
- Giáo trình Tiếng Việt chuyên ngành gồm hai phần Lý thuyết và Thực hành
- Giáo trình Tiếng Việt chuyên ngành phản ánh các nội dung cơ bản về:
 - Phương pháp dạy học
 - Các kỹ năng giao tiếp, nhận thức, phân tích - đánh giá bằng tiếng Việt và Internet
- Các chương trình và giáo trình Tiếng Việt chuyên ngành :

	CHƯƠNG TRÌNH VÀ GIÁO TRÌNH	ĐỐI TƯỢNG HỌC TẬP
1	Tiếng Việt	Sinh viên Ngoại ngữ
2	Tiếng Việt	Sinh viên người dân tộc
3	Tiếng Việt như ngoại ngữ	Sinh viên Nước ngoài
4	Tiếng Việt	Sinh viên Khoa học tự nhiên
5	Tiếng Việt	Sinh viên Khoa học Công nghệ
6	Tiếng Việt Luật	Sinh viên viên Luật
7	Tiếng Việt Kinh tế	Sinh viên Kinh tế-Thương mại
8	Tiếng Việt Văn chương	Sinh viên Văn học
9	Tiếng Việt Báo chí	Sinh viên Báo chí
10	Tiếng Việt và NCKH	Sinh viên các ngành học
11	Tiếng Việt và Internet	Sinh viên các ngành nghề

5. Chương trình Tiếng Việt như ngoại ngữ (3)

Chương trình này cần đặt ra trong tổng thể các chương trình Ngoại ngữ của Đại học Ngoại ngữ với triết lý:

- Ngôn ngữ là ngoại ngữ chứ không đơn thuần là tiếng Việt
- Tiếng Việt là ngoại ngữ trong con mắt của người nước ngoài
- Vị trí của tiếng Việt trong quá trình Hội nhập Quốc tế.
- Đào tạo Ngoại ngữ trong cơ chế tự khoán chi.
- Nghiên cứu và giảng dạy theo hướng đối chiếu ngôn ngữ

Và nội dung các câu hỏi:-

- Tại sao Trường đại học Ngoại ngữ lại không có *khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Việt Nam* cho người nước ngoài.

- Nên đề *Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Việt Nam* cho người nước ngoài. ở trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, hay ở trường Đại học Ngoại ngữ. • Có cần nhập Bộ môn NN&VHVN của trường ĐHNH và Khoa NN&VH VN của trường ĐHKHXH&NV thành Khoa NN&VHVN-ĐHQGHN với hai đối tượng học tập là sinh viên trường Đại học Ngoại ngữ và sinh viên nước ngoài.

6. Tổ chức làm chương trình Tiếng Việt chuyên ngành thông qua hình thức thi chọn (như hình thức đầu thầu).

7. Tổ chức viết giáo trình Tiếng Việt chuyên ngành (theo hình thức ở 6).

8. Xây dựng Phương pháp dạy học Tiếng Việt chuyên ngành.

9. Xây dựng Phương pháp dạy học Tiếng Việt như ngoại ngữ.

9.1. **Phương pháp dụng học ngôn ngữ (DN):** GV hướng dẫn SV tiếp xúc và ghi âm, ghi hình các tình huống giao tiếp bằng tiếng Việt. Thầy Trò cùng phân tích và thực hành các diễn ngôn ghi nhận. Kết quả các diễn ngôn nói (văn thoại) được chuyển thành diễn ngôn viết (văn bản).trở thành “tài sản” của Trò.

9.2. **Phương pháp dụng học văn hoá (DV):** Kết hợp học văn hoá thực tế với việc học ngôn ngữ liên quan đến văn hoá: Học ngôn ngữ trong bảo tàng, trên Hội trường, Khi đi tham quan, du lịch.

9.3. **Phương pháp mở lớp (ML):** Thầy hướng dẫn Trò học bài trên lớp theo từng chủ đề, sau đó Thầy và Trò cùng đến nơi có thể nói và viết về những cái có liên quan với chủ đề. Kết quả học tập được đánh giá theo thực tế giao tiếp của Trò.

9.4. **Phương pháp Tiếng Việt - Internet (TI):** Thầy và Trò cùng làm việc qua các trang WEB tiếng Việt, qua E-mail và qua Chat.

9.5. **Phương pháp 2-1 (HM):** Quy định hai GV cùng dạy trong một lớp học với yêu cầu linh hoạt:

- Một thầy (giọng Nam) - Một cô (giọng Nữ)
- Một GV dùng tốt tiếng mẹ đẻ của SV - Một GV biết tiếng mẹ đẻ của SV

Các phương pháp 1(DN), 2 (DV), 3(ML), 4(TI) đều có liên quan với phương pháp 5(HM)

III

Trong báo cáo này, tôi muốn nói rằng tương lai của tiếng Việt Đại học phụ thuộc rất nhiều vào nhận thức và hành động đổi mới của chúng ta. Tôi cũng gợi một phần nhỏ thôi Tiếng Việt Phổ thông đã có ảnh hưởng đến tiếng Việt Đại học. Tôi cũng hy vọng trong thời gian tới sẽ có những biến đổi thực tế phù hợp với ý tưởng từ báo cáo. Tôi cũng muốn chúng ta thảo luận những nội dung câu hỏi đưa ra ở 5.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Chương trình Đào tạo đại học”- NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội - 2004.
2. “Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới giáo dục Đại học Việt Nam” - Hà Nội - 2004.
3. “Đổi mới phương pháp dạy-học ở Đại học và Cao Đẳng” - NXBGD -2003.
4. “Đổi mới Phương pháp đào tạo ...”- Đỗ Bá Lộc- CD-Hà Nội - 2004.
5. “Ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông..”- Đỗ Trung Tá - Hà Nội - 2004.
6. “Tiếp tục đổi mới tư duy để cải tổ giáo dục...”- Lê Đức Ngọc - Hà Nội - 2004.
7. “Higher Education System at...” - Kozo Ishisaki - Hà Nội - 2004.